

VN-Index giảm 0,7%, kết thúc chuỗi 9 phiên tăng

Ngày báo cáo

15/08/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,7%, kết thúc chuỗi 9 phiên tăng

VN-Index giảm 0,7% (-10,7 điểm), khép lại tuần giao dịch tại 1.630 điểm. Phiên giảm điểm hôm nay đã chấm dứt chuỗi tăng 9 phiên liên tiếp, khi chỉ số đã vượt mốc 1.600 điểm. Toàn sản ghi nhận 76 mã tăng, 258 mã giảm và 37 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 59,5 nghìn tỷ đồng.

- Ngân hàng: VCB (-1,4%), BID (-2,7%), TCB (-2,1%), CTG (-2,4%), LPB (-2,9%) và STB (-2,7%) giảm mạnh. Ngược lại, MBB (+2,4%), ACB (+1,3%) và VPB (+0,9%) tăng điểm.
- Công nghệ: Các cổ phiếu trong ngành này giảm mạnh, bao gồm FPT (-2,3%), CMG (-3,6%), SAM (-2,2%) và SGT (-4,5%).
- Hàng tiêu dùng: Diễn biến kém khả quan khi VNM (-1,1%), MSN (-2,0%), SAB (-0,8%), PNJ (-2,1%) và VHC (-3,8%) đều giảm.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý khác: Nhà sản xuất cao su GVR (-2,2%), hãng hàng không HVN (-3,3%), nhà sản xuất thép HPG (-0,7%), nhà bán lẻ MWG (-1,9%) và công ty tiện ích POW (-3,4%).

Điểm tin

- BWE: LNST hợp nhất sơ bộ 7T 2025 hoàn thành 49% dự báo cả năm của chúng tôi, phù hợp kỳ vọng
- VinFast dự kiến sẽ tách một số tài sản R&D đã hoàn thành sang công ty mới thành lập Novatech; VinFast sẽ huy động thêm vốn thông qua việc Chủ tịch VIC mua lại cổ phần Novatech sau khi tách

Báo cáo trong ngày

- IDC: Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng - Cập nhật
- REE: Tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ, định giá hợp lý - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1630,0	282,3	109,6
% Δ	-0,7%	-1,0%	-0,3%
- % Δ 1 tuần	2,8%	3,6%	1,0%
- % YTD	28,7%	24,1%	15,3%
- % YOY	33,2%	23,5%	18,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$2.272,3	\$191,2	\$56,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.727,1	\$145,8	\$56,1
- TB 1 năm (triệu)	\$785,0	\$54,0	\$33,0
- TB QTD	\$1.522,3	\$125,1	\$52,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	80,6%	129,9%	64,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$172,9	\$7,5	\$0,8
- Bán (triệu)	\$287,5	\$8,7	\$2,5
- GT ròng (triệu)	-\$114,7	-\$1,2	-\$1,7
Độ rộng TT			
Mã tăng	91	51	168
Mã giảm	270	137	269
Không đổi	53	120	489
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	269,8	16,2	57,2
P/E trượt 12T	14,8	25,5	16,1
LS cổ tức*	2,5%	3,7%	5,0%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD
		mở cửa	(tr USD)
41IF8000	1.781,0	56.234	2251,0
VN30F2509	1.774,4	5.678	25,5
VN30F2512	1.758,8	607	1,4
41IG3000	1.755,1	190	0,8
USD/VND			
		26,270	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index có kháng cự là vùng 1.666 điểm trong thời gian tới. Mặc dù điều chỉnh giảm trong ngày nhưng chỉ số vẫn duy trì dao động trên đường MA5 và giữ được phần lớn đà tăng trong tuần giao dịch (11-15/08). Do đó, VN-Index nhiều khả năng sẽ vận động tăng nhẹ trong tuần sau để thăm dò hoạt động mua và điều tiết áp lực bán ngắn hạn đang có với hỗ trợ là vùng 1.615 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

BWE: LNST hợp nhất sơ bộ 7T 2025 hoàn thành 49% dự báo cả năm của chúng tôi, phù hợp kỳ vọng

* **Sản lượng 7T 2025 tăng 4% YoY.** CTCP - Tổng công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) ghi nhận sản lượng nước thương phẩm tại Bình Dương đạt 110,1 triệu m³. Chúng tôi ước tính sản lượng tại Bình Dương và Bình Phước đạt 120 triệu m³ (+4,0% YoY), hoàn thành 57% dự báo 2025 (212 triệu m³, +6% YoY).

* Kết quả công ty mẹ 7T 2025: Doanh thu đạt 2.010 tỷ đồng (-4% YoY), LNST đạt 362 tỷ đồng (+1% YoY).

* **Chúng tôi ước tính LNST hợp nhất 7T 2025 đạt 395 tỷ đồng (+5% YoY; hoàn thành 49% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng).** LNST tăng so với cùng kỳ nhờ (1) mảng xử lý nước thải phục hồi, (2) giảm lỗ tỷ giá do BWE ký hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo (CCS) cho các khoản vay USD, hiệu lực từ 1/4; (3) tăng thu nhập cổ tức và (4) sự thận trọng của BWE trong công bố kết quả sơ bộ (LNST chính thức 6T 2025 cao hơn 36% so với số sơ bộ).

* **Dự án Biwase Long An đang đúng tiến độ để gấp đôi công suất trong quý 3/2025.** Công trình đã hoàn thành 85% khối lượng xây dựng và dự kiến vận hành vào tháng 8-9/2025, phù hợp dự báo.

* **Đề xuất giá xử lý chất thải:** Ngày 25/7/2025, trong chuyến thăm nhà máy điện rác của BWE, Phó Chủ tịch Quốc hội Lê Minh Hoan đã nhận được kiến nghị từ BWE về việc ban hành giá trần xử lý chất thải và lợi nhuận định mức để công ty được áp dụng giá mới. Phó Chủ tịch Quốc hội Lê Minh Hoan cam kết chuyển đề xuất này tới các cơ quan chức năng để giải quyết và ban hành chính sách phù hợp. Chúng tôi hiện dự báo giá xử lý rác sẽ tăng 20% từ cuối năm 2025.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị **KHẢ QUAN** cho cổ phiếu BWE.

VinFast dự kiến sẽ tách một số tài sản R&D đã hoàn thành sang công ty mới thành lập Novatech; VinFast sẽ huy động thêm vốn thông qua việc Chủ tịch VIC mua lại cổ phần Novatech sau khi tách

* Ngày 14/08/2025, VinFast đã công bố kế hoạch tách một số tài sản thuộc về các dự án nghiên cứu và phát triển (R&D) đã hoàn thành sang một công ty mới thành lập là CTCP Nghiên cứu và Phát triển Novatech (Novatech; vốn điều lệ gần 106 nghìn tỷ đồng).

* Theo kế hoạch, VinFast sẽ nắm giữ 37,64% vốn điều lệ của Novatech, tương đương 99,9% quyền biểu quyết. Sau khi tách, **VinFast dự kiến chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của mình tại Novatech cho Chủ tịch VIC, ông Phạm Nhật Vượng, với giá khoảng 39,8 nghìn tỷ đồng.** VIC sẽ sở hữu 62,32% vốn điều lệ của Novatech thông qua cổ phần ưu đãi.

*** Nhận định của chúng tôi:** Kế hoạch này nhấn mạnh việc tiếp tục hỗ trợ tài chính của Chủ tịch VIC dành cho VinFast – bên cạnh các khoản tài trợ của ông đã được thực hiện từ năm 2023 – bằng cách góp thêm 39,8 nghìn tỷ đồng thông qua việc mua cổ phần Novatech theo kế hoạch. Trong khi đó, hoạt động kinh doanh của VinFast sẽ không thay đổi, và công ty sẽ tiếp tục đảm nhận trách nhiệm cho các khoản đầu tư R&D trong tương lai.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

IDC: Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng - Cập nhật

Ngành	KCN & BĐS		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	15/08/2025	TT Doanh thu	22,2%	-9,7%	13,7%	16,0%
Giá hiện tại	43.800 VND	TT EPS	43,2%	-20,8%	24,1%	19,5%
Giá mục tiêu	56.100 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	1.996	1.581	1.961	2.343
Giá mục tiêu gần nhất	48.500 VND	Biên LN gộp	37,7%	33,3%	35,2%	35,8%
TL tăng	+28,1%	Biên LN ròng	22,6%	19,8%	21,6%	22,2%
Lợi suất cổ tức	4,6%	P/E	8,4x	10,6x	8,6x	7,2x
Tổng mức sinh lời	+32,7%	P/B điều chỉnh	1,9x	1,7x	1,5x	1,2x
GT vốn hóa	16,6 nghìn tỷ đồng			IDC	Peers	VNI
Room KN	5,2 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		11,1x	19,6x	14,8x
GTGD/ngày (30n)	174,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)*		1,9x	2,0x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		27,4%	12,3%	13,4%
SL cổ phiếu lưu hành	379,5 tr	ROA		8,0%	6,0%	2,0%
Pha loãng	379,5 tr	* P/B điều chỉnh của IDC và các công ty cùng ngành				

* Chúng tôi giữ nguyên khuyến nghị MUA đối với Tổng Công ty IDICO (IDC) và điều chỉnh tăng 16% giá mục tiêu lên mức 56.100 đồng/cổ phiếu, chủ yếu nhờ việc (1) chúng tôi nâng dự báo doanh số cho thuê đất KCN giai đoạn 2025–2028 nhờ diễn biến tích cực của chính sách thuế quan của Mỹ và kết quả doanh số cho thuê đất KCN đạt mức cao hơn dự kiến trong giai đoạn nửa đầu năm 2025 (6T 2025), cùng với (2) chúng tôi đưa KCN Phú Long (Ninh Bình) và Cảng quốc tế Mỹ Xuân A vào mô hình định giá của chúng tôi.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 3% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 nhờ mức tăng dự kiến của đóng góp từ mảng nhà xưởng/nhà kho xây sẵn (RBF/RBW), đồng thời nâng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS các năm 2026/2027 lên thêm lần lượt 13%/17%, chủ yếu nhờ mức điều chỉnh tăng của chúng tôi đối với dự báo doanh số cho thuê và bàn giao đất KCN trong cùng kỳ.

* Đối với năm 2025, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ giảm 21% YoY xuống mức 1,6 nghìn tỷ đồng, do mức giảm YoY của lượng backlog sẵn sàng bàn giao và đóng góp từ mảng BĐS nhà ở.

* Đối với năm 2026, chúng tôi kỳ vọng LNST sau lợi ích CĐTS sẽ phục hồi 24% so với năm 2025, nhờ (1) mức tăng YoY của lượng backlog cuối năm 2025, nhờ doanh số cho thuê đất khả quan trong năm và (2) hoạt động mở bán dự kiến của dự án KDC Hựu Thạnh và dự án nhà ở cho công nhân tại Nhơn Trạch.

* Chúng tôi kỳ vọng IDC sẽ tiếp tục thu hút nhu cầu thuê đất mạnh mẽ, nhờ nền tảng vững chắc của công ty, bao gồm: quỹ đất lớn đã giải phóng mặt bằng, tọa lạc tại các vị trí chiến lược; cùng với cơ sở khách thuê đa dạng (bao gồm Hyosung, Pepsico và Heineken). IDC hiện đang giao dịch với mức P/B điều chỉnh các năm 2025/2026 là 1,7x/1,5x (dựa theo dự báo của chúng tôi), thấp hơn mức trung vị 2 năm của công ty là 2,1x.

* Rủi ro: Doanh số cho thuê đất KCN thấp hơn dự kiến; diễn biến bất lợi của chính sách thuế quan Mỹ đối với Việt Nam.

REE: Tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ, định giá hợp lý - Cập nhật

Ngành	Tiện ích		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	15/08/2025	TT Doanh thu	-2,2%	27,8%	15,5%	27,1%
Giá hiện tại	68.500 VND	TT EPS	-8,9%	28,5%	19,1%	35,5%
Giá mục tiêu	72.200 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	1.993	2.561	3.049	4.131
Giá mục tiêu gần nhất	70.300 VND	Biên LN ròng	23,8%	23,9%	24,6%	26,3%
TL tăng	5,4%	EV/EBITDA	11,9x	10,0x	8,6x	5,9x
Lợi suất cổ tức	1,5%	P/B	2,0x	1,8x	1,6x	1,4x
Tổng mức sinh lời	6,9%	P/E	18,6x	14,5x	12,2x	9,0x
GT vốn hóa	36,4 nghìn tỷ đồng			REE	VNI	
Room KN	0 đồng	P/E (trượt)		15,6x	15,0x	
GTGD/ngày (30n)	83,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,9x	2,0x	
Cổ phần Nhà nước	5,3%	Nợ ròng/VCSH		16,5%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	542 tr	ROE		12,6%	13,4%	
Pha loãng	542 tr	ROA		6,6%	2,0%	

* Chúng tôi nâng giá mục tiêu cho CTCP Cơ Điện Lạnh (REE) thêm 2,8% nhưng hạ khuyến nghị từ MUA xuống PHỦ HỢP THỊ TRƯỜNG do giá cổ phiếu của công ty đã tăng 17% trong 4 tháng qua.

* Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi được thúc đẩy bởi định giá mảng điện cao hơn 9% (nhờ mức tăng 4%/5% trong tổng LNST dự phóng cho mảng thủy điện/điện gió nhờ sản lượng thủy điện và giá bán trung bình của điện gió cao hơn), bù đắp cho định giá mảng cho thuê văn phòng thấp hơn 7% (theo dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 thấp hơn của chúng tôi).

* Chúng tôi giữ nguyên dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-29 (tương ứng +2%/-10%/+2%/0%/+4%), được thúc đẩy bởi tổng LNST dự phóng từ mảng điện/nước cao hơn 1%/4%, bù đắp cho dự phóng từ mảng BĐS và cơ điện (M&E) thấp hơn 12%/7%.

* Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS của REE đã chạm đáy vào năm 2024 và phục hồi 28% YoY vào năm 2025, được thúc đẩy bởi tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS từ tất cả các mảng bao gồm điện (+34% YoY), BĐS (+7x YoY), M&E (+52% YoY) và nước (+29% YoY) trong khi mảng cho thuê văn phòng đi ngang so với cùng kỳ.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS tiếp tục tăng trưởng trong năm 2026 (+19% YoY), chủ yếu được thúc đẩy bởi (1) tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS 25% YoY từ mảng điện (sản lượng thủy điện tăng và 96 MW công suất điện gió mới), và (2) tăng trưởng lợi nhuận 46% YoY từ cho thuê văn phòng (tỷ lệ lấp đầy cao hơn và không phát sinh chi phí bảo trì thiết bị bất thường).

* Định giá của REE có vẻ hợp lý ở mức P/E dự phóng năm 2025 là 14,5 lần so với P/E trung bình 2 năm là 15,2 lần.

* **Rủi ro:** Sự trì hoãn của các dự án điện gió mới và cạnh tranh gay gắt hơn.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Khoản hoàn nhập dự phòng khoảng 150 tỷ đồng cho mảng M&E theo kế hoạch của công ty trong năm 2025 và khoản lợi nhuận 340 tỷ đồng từ việc bán chứng khoán chờ bán (VIB) trong dài hạn.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.338	3,3	47.900	67.000	40%	10,4%	50%	MUA	06/03/25	13,2	13,1	16,5	2,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	524	5,0	61.300	81.700	33%	3,3%	37%	MUA	17/02/25	9,2	6,8	16,5	1,5
FRT	Bán lẻ	16%	927	5,8	143.100	193.800	35%	0,0%	35%	MUA	26/05/25	33,4	21,6	16,0	8,5
PTB	Công nghiệp	11%	141	0,3	55.300	71.000	28%	4,3%	33%	MUA	14/03/25	8,4	7,5	16,8	1,3
IDC	KCN	31%	632	6,6	43.800	56.100	28%	4,6%	33%	MUA	15/08/25	10,9	9,7	22,5	2,9
PLX	Xăng dầu	3%	1.832	4,3	37.900	47.800	26%	3,2%	29%	MUA	04/08/25	21,5	13,0	26,3	1,9
NLG	Bất động sản	1%	689	8,7	47.000	58.600	25%	1,1%	26%	MUA	14/08/25	27,1	25,9	22,5	1,9
ACG	Gỗ	12%	217	0,0	37.900	45.800	21%	4,5%	25%	MUA	15/07/25	10,5	9,4	16,8	1,3
CTR	CNTT	43%	407	3,1	93.500	114.300	22%	2,1%	24%	KQ	30/06/25	24,2	20,1	18,2	5,4
KBC	KCN	34%	1.202	10,3	33.550	41.500	24%	0,0%	24%	MUA	11/08/25	17,7	11,0	22,5	1,3
PNJ	Bán lẻ	0%	1.131	3,5	88.000	105.900	20%	2,3%	23%	MUA	29/05/25	14,9	13,0	11,9	2,5
TLG	Văn phòng phẩm	86%	175	0,7	53.200	61.300	15%	7,0%	22%	MUA	20/05/25	9,8	8,5	11,9	1,9
DGC	Công nghiệp	35%	1.530	13,6	105.900	126.000	19%	2,8%	22%	MUA	25/07/25	12,7	10,6	15,8	2,7
QTP	Điện & Nước	48%	225	0,3	13.300	15.000	13%	9,0%	22%	MUA	02/06/25	10,2	9,5	12,6	1,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.906	16,2	61.700	70.300	14%	6,5%	20%	MUA	24/04/25	15,4	14,7	16,5	4,1
VEA	Ô-tô	48%	1.975	1,4	39.100	42.200	8%	12,4%	20%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	14,3	1,8
BMI	Bảo hiểm	19%	113	0,4	22.300	26.200	17%	2,2%	20%	MUA	12/04/24	9,1	7,8	16,8	1,1
MSN	Bán lẻ	75%	4.665	35,9	84.800	101.200	19%	0,0%	19%	MUA	21/05/25	45,1	28,9	14,3	3,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	673	0,4	48.100	53.400	11%	8,3%	19%	KQ	30/08/24	7,0	6,9	16,5	1,8
FPT	CNTT	10%	6.728	39,4	103.800	120.600	16%	1,9%	18%	MUA	27/05/25	19,5	16,0	17,6	5,3
BMP	VLXD	15%	429	0,8	137.600	149.000	8%	9,8%	18%	KQ	28/05/25	9,8	10,2	18,2	4,0
HVN	Hàng không	21%	3.739	2,4	31.550	37.100	18%	0,0%	18%	KQ	22/07/25	8,2	11,3	17,7	-26,1
ACV	Hàng không	46%	8.708	3,3	63.900	74.300	16%	0,0%	16%	KQ	13/08/25	19,4	17,1	14,3	3,6
GAS	Dầu khí	47%	6.213	3,3	69.700	78.400	12%	3,6%	16%	KQ	13/08/25	13,7	12,8	12,6	2,4

SCS	DV Hàng không	16%	227	1,3	62.900	67.000	7%	9,5%	16%	KQ	29/05/25	8,7	8,5	17,7	4,4
NT2	Điện & Nước	39%	239	1,9	21.800	23.500	8%	6,9%	15%	MUA	18/07/25	13,3	8,1	12,6	1,5
PPC	Điện & Nước	43%	138	0,5	11.350	12.400	9%	5,3%	15%	PHTT	02/06/25	15,6	6,9	12,6	0,8
DHC	Công nghiệp	14%	118	0,7	32.150	35.100	9%	5,3%	14%	KQ	11/09/24	7,2	5,7	16,8	1,5
TV2	Điện & Nước	6%	101	1,6	39.300	43.900	12%	2,5%	14%	KQ	25/07/25	53,8	18,1	14,3	2,1
SIP	KCN	45%	614	2,3	66.700	73.900	11%	3,0%	14%	MUA	18/06/25	14,4	13,5	22,5	3,4
PVT	Dầu khí	40%	334	3,8	18.700	21.200	13%	0,0%	13%	KQ	13/08/25	9,0	7,4	14,3	1,1
PC1	Điện & Nước	35%	375	8,7	27.550	31.100	13%	0,0%	13%	KQ	05/08/25	19,2	11,3	18,2	1,7
ACB	Ngân hàng	0%	5.121	16,4	26.200	28.500	9%	3,8%	13%	MUA	19/05/25	7,6	6,4	13,3	1,5
HPG	VLXD	27%	8.236	75,2	28.200	31.700	12%	0,0%	12%	MUA	16/05/25	13,8	10,7	16,8	1,8
AST	DV Hàng không	4%	119	0,1	69.300	74.400	7%	5,1%	12%	MUA	02/04/25	15,9	12,5	16,0	5,4
VCB	Ngân hàng	8%	20.729	25,1	65.200	73.200	12%	0,0%	12%	MUA	23/05/25	16,1	14,6	13,3	2,6
SZC	KCN	17%	267	5,0	39.000	42.400	9%	2,6%	11%	KQ	01/07/25	24,2	19,9	22,5	2,3
GMD	GTVT	10%	978	8,7	61.200	65.700	7%	3,6%	11%	KQ	31/07/25	18,5	19,0	14,3	2,1
PVS	Dầu khí	37%	682	12,4	37.500	41.600	11%	0,0%	11%	MUA	08/08/25	21,6	17,6	26,3	1,3
PVD	Dầu khí	45%	484	8,8	22.900	24.900	9%	2,2%	11%	KQ	11/08/25	17,8	13,4	26,3	0,8
BWE	Điện & Nước	40%	410	0,6	49.050	53.100	8%	2,7%	11%	KQ	11/08/25	16,2	11,5	12,6	2,0
PHR	Công nghiệp	34%	320	1,8	62.000	67.400	9%	2,2%	11%	KQ	25/06/25	17,1	11,5	15,8	2,2
MWG	Bán lẻ	0%	4.045	30,7	71.900	78.300	9%	1,4%	10%	MUA	30/05/25	19,2	14,7	16,0	3,6
TCB	Ngân hàng	0%	10.354	44,0	38.400	40.800	6%	2,6%	9%	MUA	11/08/25	10,8	8,9	13,3	1,7
REE	Điện & Nước	0%	1.410	3,2	68.400	72.200	5%	1,5%	7%	PHTT	15/08/25	14,7	11,0	14,3	1,9
BID	Ngân hàng	13%	11.261	15,3	42.150	44.800	6%	0,0%	6%	MUA	26/05/25	12,7	11,9	13,3	1,9
DCM	Phân bón	43%	815	10,4	40.450	40.700	1%	4,9%	6%	MUA	10/07/25	13,5	10,5	15,8	2,1
KDH	Bất động sản	17%	1.541	7,9	36.100	37.900	5%	0,0%	5%	MUA	15/05/25	46,0	41,4	22,5	2,3
DPG	Điện & Nước	44%	186	5,8	48.600	50.000	3%	2,1%	5%	KQ	07/07/25	14,9	6,8	18,2	2,4
OIL	Dầu khí	1%	498	1,2	12.800	13.300	4%	0,8%	5%	KQ	21/07/25	278,3	27,7	26,3	1,2
CTG	Ngân hàng	3%	10.257	20,1	50.200	52.000	4%	0,0%	4%	MUA	19/05/25	10,2	8,8	13,3	1,7
DGW	Bán lẻ	23%	387	6,6	46.350	47.400	2%	1,1%	3%	PHTT	23/07/25	19,0	14,4	16,0	3,3
TDM	Điện & Nước	48%	248	0,3	58.600	58.600	0%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,2	23,1	12,6	2,6
STK	Dệt may	82%	92	0,1	24.950	25.500	2%	0,0%	2%	KQ	17/01/25	30,0	16,8	15,8	1,4

VIB	Ngân hàng	0%	2.649	15,7	20.450	20.800	2%	0,0%	2%	KQ	23/05/25	7,8	6,8	13,3	1,6
PLC	Dầu khí	48%	91	1,0	29.600	29.050	-2%	3,4%	2%	MUA	11/04/25	21,1	9,5	15,8	1,9
GVR	Công nghiệp	12%	4.885	7,6	32.100	31.200	-3%	1,2%	-2%	PHTT	04/07/25	29,9	26,9	15,8	2,3
HDG	Điện & Nước	32%	464	8,8	32.950	32.300	-2%	0,0%	-2%	MUA	08/08/25	21,5	10,6	22,5	2,0
VRE	Bất động sản	31%	2.607	6,5	30.150	29.200	-3%	0,0%	-3%	KQ	27/05/25	15,9	13,7	22,5	1,6
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.684	10,7	22.750	21.200	-7%	3,1%	-4%	KQ	26/11/24	13,2	12,7	26,3	1,3
BVH	Bảo hiểm	22%	1.720	1,6	60.900	56.900	-7%	1,5%	-5%	KQ	26/05/25	17,2	14,5	16,8	1,9
STB	Ngân hàng	10%	3.974	27,9	55.400	50.900	-8%	0,0%	-8%	MUA	15/05/25	9,0	5,0	13,3	1,8
POW	Điện & Nước	46%	1.461	10,2	16.400	14.800	-10%	0,0%	-10%	KQ	02/06/25	30,7	20,6	12,6	1,2
DPM	Phân bón	42%	731	9,4	28.250	23.900	-15%	4,1%	-11%	KQ	10/07/25	25,5	17,6	15,8	1,7
HDB	Ngân hàng	0%	4.116	30,2	30.950	27.000	-13%	0,0%	-13%	MUA	22/05/25	6,9	6,0	13,3	1,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.459	37,2	27.600	23.500	-15%	1,1%	-14%	MUA	13/05/25	8,6	7,4	13,3	1,8
DXG	Bất động sản	24%	849	23,7	21.900	18.600	-15%	0,0%	-15%	KQ	05/06/25	86,2	54,5	22,5	1,8
VJC	Hàng không	22%	3.068	17,0	136.300	114.000	-16%	0,0%	-16%	KQ	15/03/24	19,7	15,3	17,7	3,4
TPB	Ngân hàng	5%	1.990	25,3	19.800	16.500	-17%	0,0%	-17%	MUA	27/05/25	7,9	7,2	13,3	1,4
VPB	Ngân hàng	4%	9.298	54,8	30.800	25.000	-19%	1,6%	-17%	MUA	19/05/25	13,0	11,2	13,3	1,7
HDC	Bất động sản	43%	252	11,5	37.100	30.400	-18%	0,0%	-18%	KQ	21/03/25	38,6	22,3	22,5	2,9
VGC	KCN	43%	1.092	5,5	64.000	49.800	-22%	2,8%	-19%	KQ	27/06/25	28,4	21,8	18,2	3,2
NKG	VLXD	44%	284	12,7	16.650	13.100	-21%	0,0%	-21%	PHTT	18/04/25	17,4	12,9	16,8	1,0
VIC	Bất động sản	44%	17.196	40,5	118.200	90.300	-24%	0,0%	-24%	PHTT	27/05/25	34,0	41,2	22,5	3,1
SSI	Chứng khoán	60%	2.761	75,2	36.800	27.100	-26%	2,7%	-24%	KQ	04/06/25	26,0	20,3	23,3	2,6
DXS	Bất động sản	29%	280	2,9	12.700	9.200	-28%	0,0%	-28%	KQ	05/06/25	27,7	17,9	22,5	1,2
HSG	VLXD	39%	460	10,2	19.450	13.500	-31%	2,6%	-28%	PHTT	18/04/25	24,3	20,6	16,8	1,1
VHM	Bất động sản	40%	14.675	21,7	93.900	67.400	-28%	0,0%	-28%	PHTT	27/05/25	12,0	12,3	22,5	1,8
LPB	Ngân hàng	4%	4.569	6,5	40.200	26.800	-33%	0,0%	-33%	KKQ	15/05/25	11,8	11,6	13,3	3,0
VTP	GTVT	44%	521	4,5	112.500	69.000	-39%	1,3%	-37%	PHTT	06/09/24	38,8	33,1	14,3	8,2
GEX	Điện & Nước	42%	1.933	35,2	56.300	25.800	-54%	0,9%	-53%	KQ	11/04/25	52,7	46,2	14,3	3,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	38	131.788	3.468	17	14,5	12,6	10,5	13,4	2,1	23,7	16,0	12,5	2,4	2,6%
KHẢ QUAN	32	46.646	1.458	6	16,3	15,5	14,0	15,5	2,3	31,3	30,8	16,9	1,4	2,3%
PHÙ HỢP TT	10	40.769	4.077	3	19,5	18,2	18,6	14,4	2,3	23,8	23,1	19,8	2,6	2,6%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.569	4.569	0	13,0	11,8	11,6	7,9	3,0	13,0	11,8	11,6	3,0	0,0%
BÁN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
TỔNG CỘNG	81	223.773	2.763	26	15,5	13,9	12,1	13,8	2,2	26,5	22,7	15,1	2,0	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	92.775	7.731	11	12,3	10,9	9,3	10,8	1,9	11,6	10,2	8,8	1,9	0,8%
Bảo hiểm	2	1.833	916	1	20,4	16,3	13,7	15,4	1,8	17,4	13,1	11,1	1,5	1,9%
Chứng khoán	1	2.761	2.761	1	29,5	26,0	20,3	19,2	2,6	29,5	26,0	20,3	2,6	2,7%
Tiêu dùng	13	28.881	2.222	5	19,0	16,7	14,2	19,6	3,5	24,6	18,3	14,3	3,5	4,4%
Bất động sản	8	38.089	4.761	2	20,8	19,3	20,0	15,1	2,2	47,5	35,9	28,7	2,1	0,1%
Vật liệu	4	9.407	2.352	1	18,1	13,9	11,0	15,2	1,7	16,7	16,3	13,6	2,0	3,1%
Điện & Nước	12	7.191	599	1	25,1	22,6	15,3	19,5	1,8	32,0	24,6	15,3	1,9	2,8%
Dầu khí	10	14.365	1.436	2	20,7	15,4	13,0	16,6	1,7	35,4	43,5	14,2	1,6	2,5%
Công nghiệp	5	2.098	420	0	14,3	11,8	9,9	14,0	2,1	20,5	13,8	10,0	1,6	3,4%
Khu công nghiệp	7	9.013	1.288	1	25,6	22,5	18,3	22,8	2,2	28,0	20,4	16,3	2,5	2,3%
GTVT & Logistics	7	17.360	2.480	1	13,1	14,9	15,2	16,2	4,6	20,6	18,4	16,7	0,1	2,8%
TỔNG CỘNG	81	223.773	2.763	26	15,5	13,9	12,1	13,8	2,2	26,5	22,7	15,1	2,0	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA		Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể; NIM tăng nhẹ so với quý trước
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	19%	MUA		Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA		Tổng thu nhập từ HĐKD tăng trưởng mạnh, bù đắp chi phí dự phòng cao; chất lượng tài sản cải thiện so với quý trước
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	19%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ tăng trưởng tín dụng cao, chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CDTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT		LNST sau lợi ích CDTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi

FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	133%	MUA		Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm
MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA		Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 42% trong 6T 2025 nhờ khả năng sinh lời cải thiện
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	27%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-12%	KQ		Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	110%	KQ		Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	5%	MUA		The Privia thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm; Gladia mở booking
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng

VHM	-8%	7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng QoQ nhờ lượng bán giao cao hơn và thu nhập tài chính khác; dự án Wonder City và Royal Island thúc đẩy tăng trưởng doanh số bán hàng nửa đầu năm
VIC	45%	9%	PHTT		Tiếp tục ghi nhận các khoản tài trợ từ Chủ tịch HĐQT; mảng khách sạn nghỉ dưỡng ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương trong quý 2
VRE	15%	5%	KQ		Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận tăng trưởng YoY ổn định; thu nhập tài chính và thu nhập khác thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dất đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-23%	MUA		Lợi nhuận giảm do không ghi nhận bàn giao hợp đồng thuê đất KCN quy mô lớn trong kỳ; doanh số cho thuê đất KCN vượt kỳ vọng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	17%	KQ		Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	49%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					

BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-40%	KQ		Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	128,70%	MUA		Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNST 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	26%	MUA		Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	35%	KQ		Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	-4%	KQ		Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	311%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ		Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	-4%	MUA		Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công

PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.630,0	-10,7
VN 30	1.783,3	-10,5
VN Mid	2.546,1	-6,9
VNSmall	1.634,0	-25,6

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	282,3	-2,8
HNX30	627,7	-12,2
VNX Allshare	2.799,3	-15,3

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	109,6	-0,3

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.183,6	3,7%
Khối ngoại mua	4.541,1	7,6%
Khối ngoại bán	7.553,7	12,7%
Tổng giao dịch	59.694,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	516,8	10,3%
Khối ngoại mua	196,2	3,9%
Khối ngoại bán	227,4	4,5%
Tổng giao dịch	5.021,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	140,4	9,5%
Khối ngoại mua	21,2	1,4%
Khối ngoại bán	65,1	4,4%
Tổng giao dịch	1.484,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VRC	900	7,0%
VSC	2.200	7,0%
VIX	2.250	6,9%
MHC	850	6,9%
DSC	1.250	6,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IPA	2.100	9,9%
IVS	1.000	9,7%
VFS	1.100	5,6%
SJE	900	4,1%
BAB	500	3,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ECO	2.907	11,9%
BGE	455	7,8%
CTX	1.083	6,2%
G36	531	4,8%
ABI	471	1,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DLG	-240	-7,0%
NBB	-1.850	-6,9%
QCG	-800	-5,4%
HHS	-950	-5,2%
DC4	-700	-5,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
API	-900	-8,8%
APS	-1.000	-7,8%
IDJ	-500	-6,0%
CSC	-1.200	-4,9%
HUT	-1.000	-4,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HNG	-216	-3,2%
DDV	-984	-2,9%
BCR	-58	-2,8%
BVB	-322	-2,1%
C4G	-177	-1,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MBB	3.505
HPG	3.071
VPB	2.570
SHB	2.498
SSI	2.180

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	1.108
CEO	731
MBS	545
PVS	409
PMC	369

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BVB	172
ABB	151
VGI	121
STH	103
DDV	97

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VRC	1.524.090	112.814
NBB	3.788.547	547.166
FUETCC50	279.600	50.968
IMP	975.568	191.236
PHC	1.121.821	276.924
DSC	977.023	267.041
DHM	227.985	62.724
MBB	121.513.479	35.489.436
CRE	2.871.066	848.431
BIC	716.786	220.918

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FID	1.459.921	159.336
GKM	3.189.276	564.082
NSH	406.825	109.744
IVS	2.601.406	714.384
LIG	5.801.670	1.889.181
SRA	320.449	114.992
TTH	1.077.869	412.896
LDP	196.640	79.369
IPA	2.813.432	1.199.260
PVG	296.862	129.344

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BGE	4.693.996	399.249
HTP	651.966	67.159
DIC	493.564	56.260
BII	1.541.111	177.614
BCR	7.372.472	1.056.523
BOT	2.650.090	382.061
ABI	268.269	50.424
DTI	588.032	113.641
CEN	532.773	106.282
CVN	293.211	64.552

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.727,2		26,3	2,6	9,5
SSI	2.743,5	59,8	23,2	2,5	11,4
VIX	2.022,9	87,6	25,0	3,0	12,4
VND	1.431,3	82,8	24,8	1,9	7,6
VCI	1.246,1	71,7	33,1	2,6	7,8
HCM	1.192,2	10,4	25,4	3,1	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	580,2		14,6	1,7	12,4
BVH	1.746,3	21,9	18,7	1,9	10,6
PVI	588,5	42,4	16,0	1,8	12,0
BIC	250,0	5,5	12,0	2,2	18,5
VNR	165,0	22,7	13,6	1,1	8,2
MIG	151,1	83,8	12,7	1,6	12,6

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.427,6		26,4	4,2	19,2
ACV	8.787,7	46,1	23,4	3,6	16,2
MVN	2.674,1	0,0	45,7	5,3	12,1
VEA	1.963,9	47,6	6,9	1,8	26,6
GEX	1.944,3	42,3	32,4	3,5	11,1
GEE	1.768,0	49,6	23,6	6,8	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.479,7		20,2	4,0	24,3
VNM	4.853,0	51,1	14,9	4,0	26,6
MSN	4.573,9	74,7	44,6	3,7	9,2
MCH	4.544,0	34,2	12,5	7,1	50,1
SAB	2.319,1	41,2	14,9	2,9	17,5
PNJ	1.108,8	0,0	14,1	2,4	18,2

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.277,1		-283,9	1,3	5,0
BSR	2.868,0	48,7	-1.517,5	1,3	-0,1
PLX	1.862,1	3,4	24,1	2,0	7,9
PVS	671,4	37,2	13,9	1,3	9,3
OIL	502,7	0,8	43,9	1,2	2,9
PVD	481,4	44,7	15,9	0,8	5,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.153,2		19,5	2,3	12,9
GAS	6.215,6	47,2	13,5	2,4	19,4
POW	1.413,0	45,9	25,4	1,1	4,5
REE	1.373,2	0,0	15,1	1,8	12,6
DNH	894,0	0,0	21,5	4,5	20,8
PGV	870,3	50,0	21,8	1,5	7,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	7.760,9		26,3	2,4	11,5
VIC	17.204,3	44,1	33,0	3,1	9,9
VHM	14.697,2	39,7	13,4	1,8	14,8
BCM	2.765,8	31,9	20,1	3,5	18,2
VRE	2.620,9	30,8	15,6	1,6	10,4
KDH	1.516,5	17,0	49,5	2,3	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.192,3		12,4	1,9	16,3
VCB	20.451,8	8,1	15,5	2,5	17,2
BID	10.958,3	12,6	11,1	1,8	17,6
TCB	10.142,5	0,0	12,5	1,7	14,3
CTG	10.016,4	3,1	8,7	1,6	20,0
VPB	9.392,7	4,1	14,2	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.489,1		34,6	-1,0	-11,1
VPL	5.659,1	48,9	56,2	4,7	0,0
MWG	3.967,7	0,3	21,3	3,5	17,0
HVN	3.615,9	21,0	8,1	-25,2	-107,2
VJC	3.279,0	21,8	42,5	3,6	9,9
FRT	923,8	16,2	45,1	8,5	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.479,7		20,2	4,0	24,3
HPG	4.853,0	26,9	14,9	4,0	26,6
GVR	4.573,9	12,4	44,6	3,7	9,2
DGC	4.544,0	34,7	12,5	7,1	50,1
KSV	2.319,1	0,0	14,9	2,9	17,5
MSR	1.108,8	100,0	14,1	2,4	18,2

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.277,1		-283,9	1,3	5,0
DHG	2.868,0	46,1	-1.517,5	1,3	-0,1
IMP	1.862,1	27,3	24,1	2,0	7,9
DVN	671,4	0,0	13,9	1,3	9,3
DBD	502,7	84,4	43,9	1,2	2,9
TRA	481,4	2,7	15,9	0,8	5,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.153,2		19,5	2,3	12,9
FPT	6.215,6	10,4	13,5	2,4	19,4
CMG	1.413,0	11,7	25,4	1,1	4,5
SAM	1.373,2	48,4	15,1	1,8	12,6
SGT	894,0	-5,5	21,5	4,5	20,8
ELC	870,3	46,1	21,8	1,5	7,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

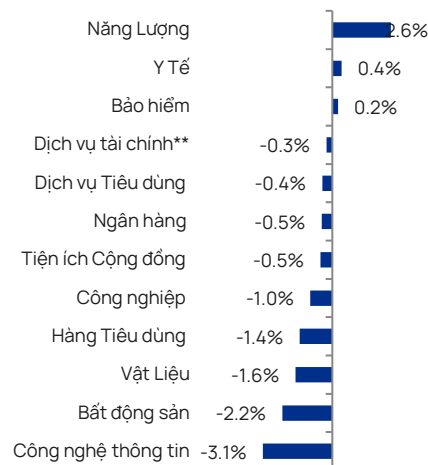
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

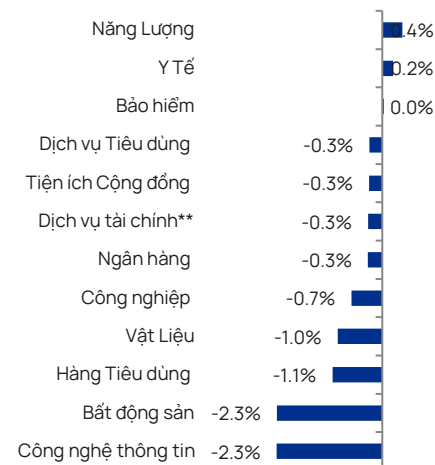


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



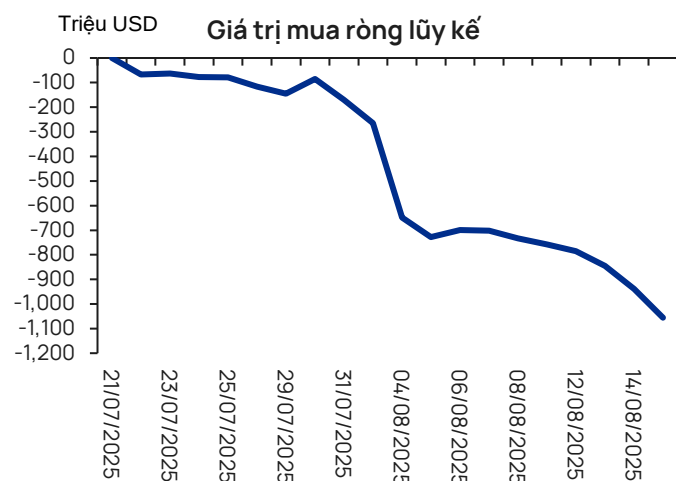
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

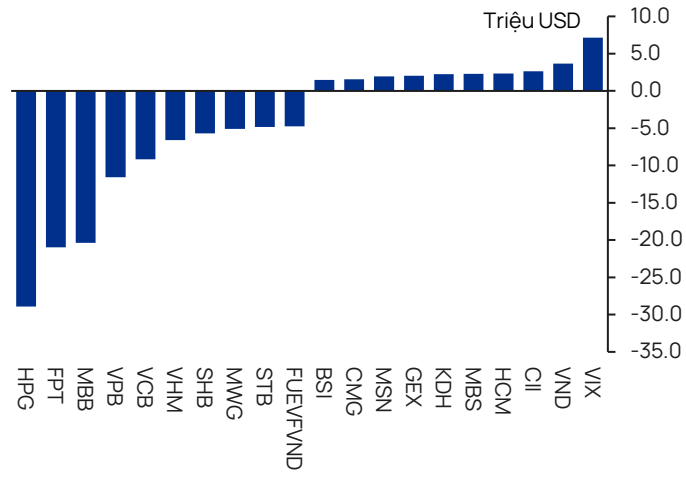


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

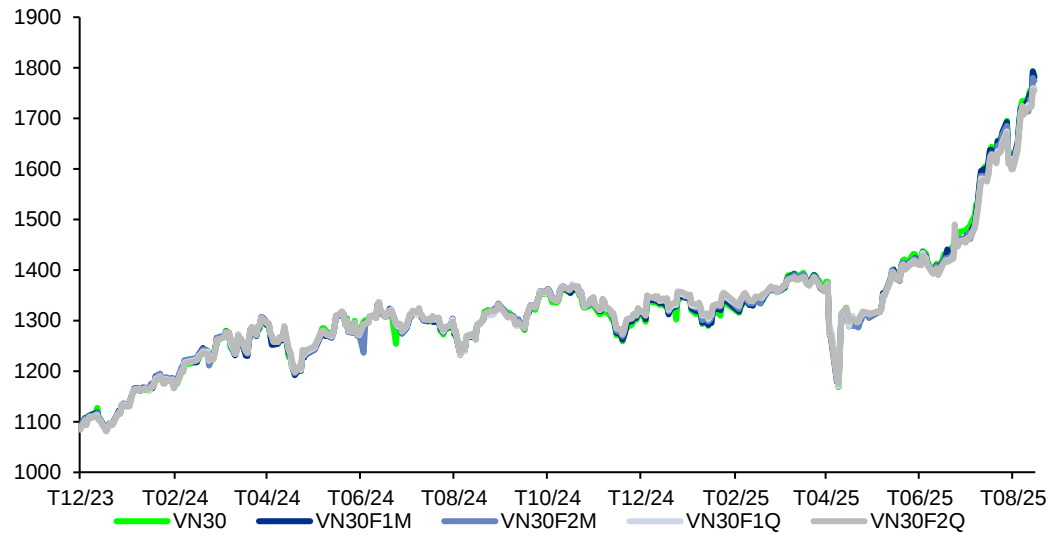
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41IF8000	1.781,0	-12,0	-0,7%	-2,3
VN30F2509	1.774,4	-5,6	-0,3%	-8,8
VN30F2512	1.758,8	-1,2	-0,1%	-24,5
41IG3000	1.755,1	-0,3	0,0%	-28,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41IF8000	56.234	0,6%	332,03	7,6%
VN30F2509	5.678	6,0%	3,77	32,7%
VN30F2512	607	5,4%	0,20	-21,7%
41IG3000	190	24,2%	0,11	-36,3%

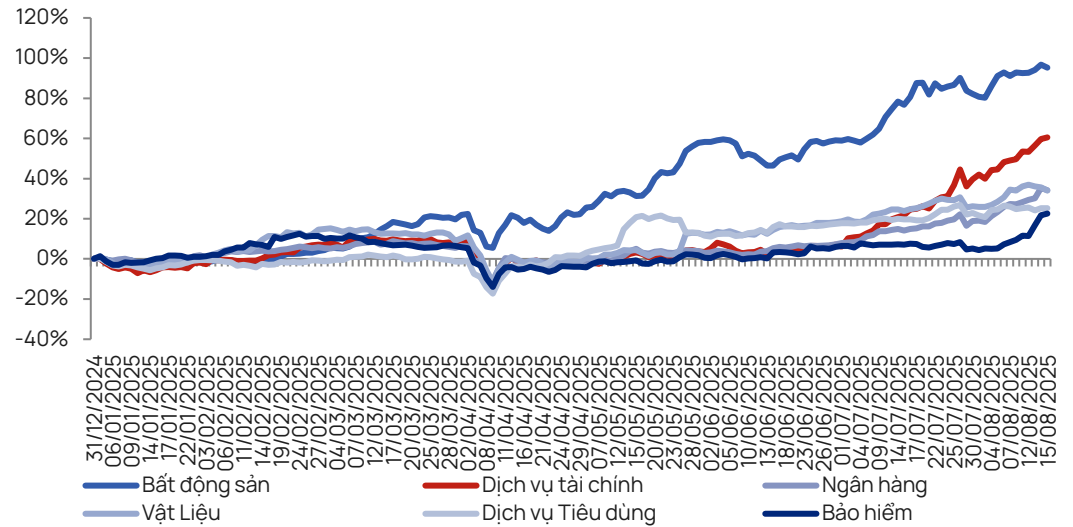


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

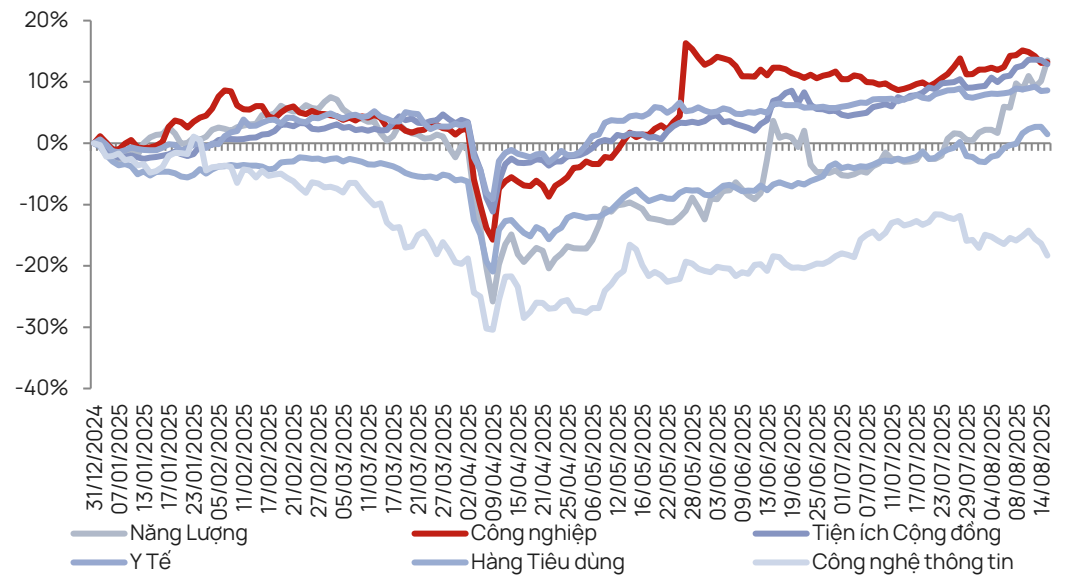
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



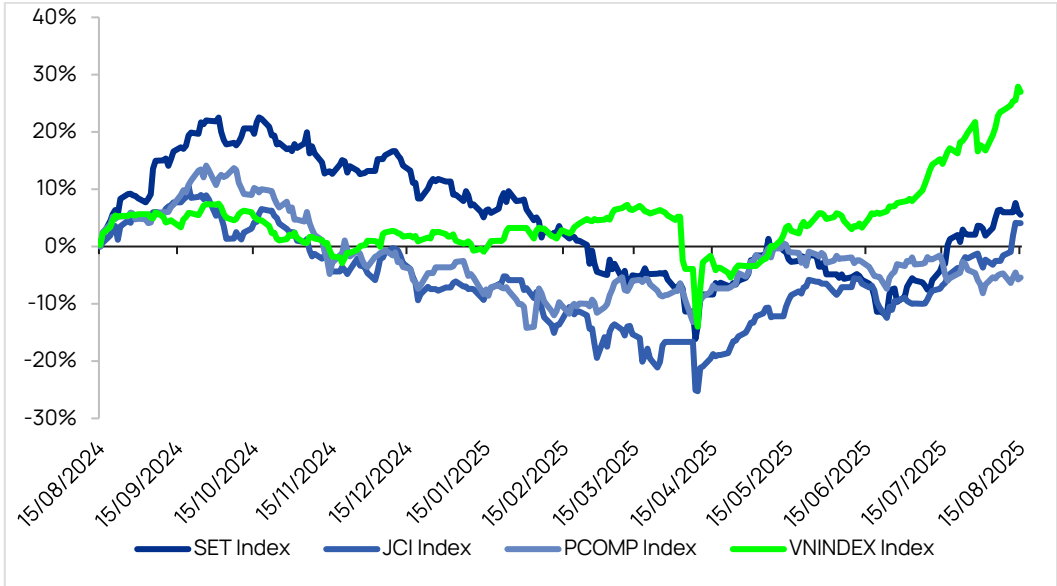
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



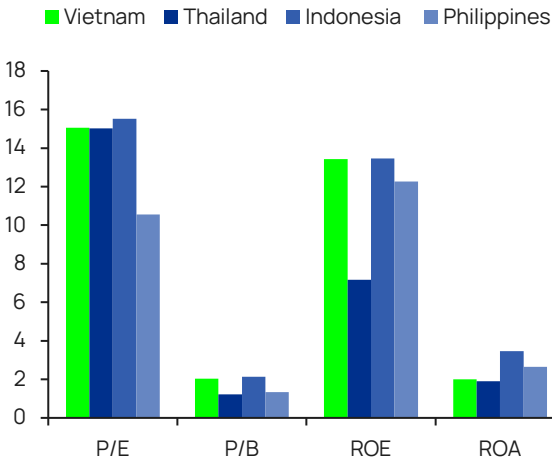
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,0	15,5	10,6	15,1
P/B	1,2	2,1	1,3	2,0
ROE (%)	7,2	13,5	12,3	13,4
ROA (%)	1,9	3,5	2,6	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	497,4	883,0	159,0	265,2
GTGD trung bình, tr USD	1.262,4	693,2	79,8	707,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-1.919,4	-3.414,0	-602,8	-1.991,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(223,0)	331,4	21,5	(186,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,20%	5,91%	5,65%	2,84%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyễn, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.